

Phụ lục 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHUƠNG TRÌNH (Ước thực hiện đến 30 tháng 10 năm 2024)

(Kèm theo Báo cáo số 375/BC-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2024				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 09 năm 2024									Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2024		Tổng số	Thanh toán dự toán kéo dài			Thanh toán dự toán năm 2024					
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài	Tổng số	Trong đó			
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tỷ lệ so với dự toán năm	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+12	8=9+10	9	10	11=8/4	12	13	14	15=12/5	21
	Tổng cộng	640.833	111.675	511.255	529.158	320.150	50.179	46.087	4.092	45%	269.971	245.034	24.937	53%	
	Vốn ngân sách trung ương	609.700	110.976	502.145	498.724	306.218	50.095	46.003	4.092	45%	256.123	231.348	24.775	51%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.133	699	9.110	30.434	13.932	84	84	-	12%	13.848	13.686	162		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	28.038	6.253	20.531	21.785	10.806	857	679	178	14%	9.949	6.694	3.255	48%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.341	5.810	20.531	20.531	10.580	805	627	178	14%	9.775	6.527	3.248	48%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.697	443	-	1.254	226	52	52	-	12%	174	167	7		
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	3.628	1.158	2.470	2.470	1.588	119	-	119	10%	1.469	-	1.469	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.544	1.074	2.470	2.470	1.588	119	-	119	11%	1.469	-	1.469	59%	
	Vốn ngân sách địa phương	84	84	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	-		
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	7.010	2.356	4.480	4.654	1.547	595	536	59	25%	952	765	187	21%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.595	2.115	4.480	4.480	1.488	543	484	59	26%	945	765	180	21%	
	Vốn ngân sách địa phương	415	241	-	174	59	52	52	-	22%	7	-	7		
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyên đổi nghề	2.029	1.191	829	838	-	-	-	-	0%	-	-	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.007	1.178	829	829	-	-	-	-	0%	-	-	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	22	13	-	9	-	-	-	-	0%	-	-	-		
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	15.371	1.548	12.752	13.823	7.671	143	143	-	9%	7.528	5.929	1.599	59%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.195	1.443	12.752	12.752	7.504	143	143	-	10%	7.361	5.762	1.599	58%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.176	105	-	1.071	167	-	-	-	0%	167	167	-		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	134.385	30.485	105.289	103.900	52.044	9.320	9.244	76	31%	42.724	38.434	4.290	41%	
	Vốn ngân sách trung ương	132.353	30.485	105.289	101.868	52.044	9.320	9.244	76	31%	42.724	38.434	4.290	41%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.032	-	-	2.032	-	-	-	-		-	-	-		

3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	5	5	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	-	5%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	5%
	Vốn ngân sách địa phương	5	5	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	-	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5	5	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	5	5	-	-	-	-	-	-	0%	-	-	-	
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	5%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	5%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
3.2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	5%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	5%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
3.2.3	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	272.611	11.392	248.546	261.219	175.925	8.656	8.656	-	76%	167.269	152.789	14.480	67%
	Vốn ngân sách trung ương	258.470	11.219	247.251	247.251	166.626	8.637	8.637	-	77%	157.989	143.664	14.325	64%
	Vốn ngân sách địa phương	14.141	173	1.295	13.968	9.299	19	19	-	11%	9.280	9.125	155	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi	272.599	11.380	248.546	261.219	175.913	8.644	8.644	-	76%	167.269	152.789	14.480	67%
	Vốn ngân sách trung ương	258.470	11.219	247.251	247.251	166.626	8.637	8.637	-	77%	157.989	143.664	14.325	64%
	Vốn ngân sách địa phương	14.129	161	1.295	13.968	9.287	7	7	-	4%	9.280	9.125	155	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	272.501	11.380	248.546	261.121	175.818	8.644	8.644	-	76%	167.174	152.694	14.480	67%

	Vốn ngân sách trung ương	258.470	11.219	247.251	247.251	166.626	8.637	8.637		77%	157.989	143.664	14.325	64%
	Vốn ngân sách địa phương	14.031	161	1.295	13.870	9.192	7	7		4%	9.185	9.030	155	
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS và miền núi.	98	-	-	98	95	-	-	-		95	95	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	98			98	95	-				95	95		
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	12	12	-	-	12	12	12	-	100%	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	12	12			12	12	12		100%	-			
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	129.125	28.455	95.835	100.670	62.035	20.604	18.441	2.163	72%	41.431	39.764	1.667	43%
	Vốn ngân sách trung ương	119.700	28.455	91.245	91.245	58.581	20.604	18.441	2.163	72%	37.977	36.310	1.667	42%
	Vốn ngân sách địa phương	9.425	-	4.590	9.425	3.454	-	-	-		3.454	3.454	-	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.	129.125	28.455	95.835	100.670	62.035	20.604	18.441	2.163	72%	41.431	39.764	1.667	43%
	Vốn ngân sách trung ương	119.700	28.455	91.245	91.245	58.581	20.604	18.441	2.163	72%	37.977	36.310	1.667	42%
	Vốn ngân sách địa phương	9.425	-	4.590	9.425	3.454	-	-	-		3.454	3.454	-	
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và miền núi.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
5.2.1	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
5.2.2	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và miền núi.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			

6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	37.410	11.455	25.612	25.955	10.003	5.781	4.313	1.468	50%	4.222	3.204	1.018	16%
	Vốn ngân sách trung ương	36.523	11.377	25.146	25.146	9.858	5.768	4.300	1.468	51%	4.090	3.072	1.018	16%
	Vốn ngân sách địa phương	887	78	466	809	145	13	13		17%	132	132		
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	23.954	12.587	11.367	11.367	715	230	23	207	2%	485	258	227	4%
	Vốn ngân sách trung ương	22.187	12.587	9.600	9.600	715	230	23	207	2%	485	258	227	5%
	Vốn ngân sách địa phương	1.767		1.767	1.767	-	-				-			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	5.956	1.881	4.075	4.075	5.646	1.788	1.788	-		3.858	3.858	-	95%
	Vốn ngân sách trung ương	4.964	1.881	3.083	3.083	4.871	1.788	1.788	-		3.083	3.083	-	100%
	Vốn ngân sách địa phương	992	-	992	992	775	-	-	-		775	775	-	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	5.956	1.881	4.075	4.075	5.646	1.788	1.788	-		3.858	3.858	-	95%
	Vốn ngân sách trung ương	4.964	1.881	3.083	3.083	4.871	1.788	1.788	-		3.083	3.083	-	100%
	Vốn ngân sách địa phương	992		992	992	775	-	-	-		775	775	-	
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	9.349	9.162	-	187	2.976	2.943	2.943	-	32%	33	33	-	
	Vốn ngân sách trung ương	9.162	9.162	-	-	2.943	2.943	2.943	-	32%	-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	187	-	-	187	33	-	-	-		33	33	-	
10	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
10.1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	

	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
10.1	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.2														
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
10.1	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.3														
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			
10	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi.	9.349	9.162	-	187	2.976	2.943	2.943	-	32%	33	33	-	
	Vốn ngân sách trung ương	9.162	9.162			2.943	2.943	2.943		32%	-			
	Vốn ngân sách địa phương	187			187	33	-				33	33		
10	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	-				-	-				-			
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	-				-			

3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	278.027	131.887	131.887			146.140	25.360	21.654	3.706	9%
	Vốn ngân sách trung ương	278.027	131.887	131.887			146.140	25.360	21.654	3.706	9%
	Vốn ngân sách địa phương	0									
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	21.669	615	615			21.054	9.559	9.537	22	44%
	Vốn ngân sách trung ương	21.669	615	615			21.054	9.559	9.537	22	44%
	Vốn ngân sách địa phương	0									
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	138.482	64.733	64.733			73.749	10.587	8.739	1.848	8%
	Vốn ngân sách trung ương	138.482	64.733	64.733			73.749	10.587	8.739	1.848	8%
	Vốn ngân sách địa phương	0									
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	11.433	1.641	1.641			9.792	3.901	3.603	298	34%

Phụ lục 03

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 375 /BC-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ số (Xác định đối với địa bàn vùng DTTS&MN)	Đơn vị tính	Số liệu đầu giai đoạn	Kế hoạch đến 2025	Kết quả thực hiện			Ghi chú
					Thời điểm báo cáo	Dự kiến 31/12/20 24	Dự kiến 31/12/20 25	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã	52	25	13	20	25	Xã thoát diện ĐBKK
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn	371	186	48	67	122	Thôn thoát diện ĐBKK
3	Dân số DTTS trên địa bàn	Người						
4	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Tr. Đồng/ người/năm						(5)=(4)*2
5	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	18,76	3-4%/năm	12,45	9,45	6,45	>3%/năm
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100	100%
7	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	76	70	82	84	87	70%
8	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	49,40%	100%	55,80%	60%	70%	100%
9	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	99	100	100	100	100	100%
10	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	99,3	99,9	99,8		99,9	99%
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	85,0	90,0	88,9	89,2	90,0	90%
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	83	100	92	92	92	100%
13	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	83	100	92	92	92	100%
14	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	99,8%	99,9%	100,0%	100,0%	100,0%	>98%
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	99,6%	99,9%	99,9%	99,9%	99,9%	>97%
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	92,0%	96,6%	95,5%	96,0%	97,0%	>95%
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	38,0%	40,0%	54,2%	55,0%	56,0%	>60%
18	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	91,1%	95,0%	92,2%	93,0%	95,0%	>90%
19	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%			85,25%			98%
20	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%	-	75	80,5	80,5	81	>80%

21	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%	-	90	82,7	90	90	>80%
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	19,6	<17	16,9	16,8	16,5	<15%
23	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	55,7	60	58,5	58,5	60	50%
24	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	717/756	756/756	736/756	736/756	756/756	80%
25	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	531/756	108	58	80	108	50%
26	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị các cấp	% Đạt/ Không				Đạt		
	- Cấp tỉnh				36,00%			3-20%
	- Cấp huyện				27,98%			5-35%
	- Cấp xã				47,50%			10-50%
27	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý	% Đạt/ Không				Đạt		
	- Cấp tỉnh				21%			>=10%
	- Cấp huyện				15,31%			>=20%
	- Cấp xã				46,82%			>=30%

